

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ-HÀNH CHÍNH
QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

LƯU VĂN HÙNG

**XUẤT KHẨU HÀNG HÓA SỨC LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM
TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

**Chuyên ngành: Kinh tế chính trị
Mã số: 62 31 01 01**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Công trình đã được hoàn thành tại: Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS, TS Nguyễn Đình Kháng**
- 2. TS Nguyễn Minh Quang**

Phản biện 1:

GS, TS Phạm Quang Phan

Phản biện 2:

PGS, TS Nguyễn Tiệp

Phản biện 3:

PGS, TS Vũ Quang Thọ

Luận án đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp nhà nước họp tại Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh vào hồi 14 giờ 00 ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia và Thư viện Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh

MỞ ĐẦU

1- Tính cấp thiết của đề tài.

Hiện nay, xuất khẩu hàng hóa sức lao động (XKHHSLĐ), gọi tắt là xuất khẩu lao động (XKLD) đang đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở nhiều nước trên thế giới. Đối với Việt Nam, XKLD dưới hình thức đưa người lao động (NLĐ) đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là hoạt động phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội, nhằm mở rộng và phát triển thị trường sức lao động, phù hợp với yêu cầu của quá trình đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) của Việt Nam. Đây cũng là sự tất yếu phù hợp với xu thế HNKTQT và tự do hóa kinh tế trong đó có sự tự do di chuyển của lao động trên phạm vi toàn cầu hiện nay, nhất là khi Việt Nam đã là thành viên WTO. XKLD trở thành một chủ trương quan trọng của Đảng và Nhà nước, góp phần đào tạo nghề, giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho NLĐ, mang lại nguồn thu ngoại tệ cho đất nước; là một bộ phận của hợp tác quốc tế, góp phần củng cố quan hệ hữu nghị, hợp tác lâu dài với các nước.

Thực tế XKLD của Việt Nam thời gian qua, nhất là từ năm 2000 trở lại đây đã đạt được những kết quả quan trọng, giải quyết việc làm cho hàng chục nghìn NLĐ và thu về cho đất nước hàng tỷ đôla Mỹ mỗi năm, góp phần đáng kể trong việc nâng cao đời sống cho NLĐ, xóa đói giảm nghèo ở nhiều địa phương, v.v.. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, hoạt động này còn nhiều hạn chế, chưa xứng với tiềm năng và thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. XKLD liên quan đến quyền lợi, tới quá trình tái sản xuất sức lao động (SLĐ) của NLĐ, tới quan hệ lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp xuất khẩu lao động (DNXKLD), NLĐ và chủ sử dụng lao động ở nước ngoài, tới quan hệ kinh tế, chính trị, đối ngoại của Việt Nam với các nước tiếp nhận lao động của nước ta,... Nhưng nhiều quan điểm, nhận thức về hoạt động này chưa thực sự thống nhất, chậm đổi mới tạo ra sự thiếu đồng bộ trong việc tổ chức triển khai các chủ trương, chính sách về XKLD của Đảng và Nhà nước. Hoạt động XKLD còn nhiều hạn chế, khó khăn, phát sinh các tiêu cực, rủi ro cả ở trong và ngoài nước,... Những vấn đề này đã ảnh hưởng tiêu cực tới mục tiêu, ý nghĩa của chủ trương XKLD của Đảng và Nhà nước ta, là cơ sở cho các thế lực thù địch lợi dụng chống phá Việt Nam. Trong khi đó, yêu cầu về phát triển thị trường lao động, giải phóng sức sản xuất của lao động xã hội, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực quốc gia khi tăng cường HNKTQT trong bối cảnh nền kinh tế thế giới, khu vực và các nước tiếp nhận LĐXX Việt Nam có nhiều thay đổi, diễn biến phức tạp đang làm nảy sinh nhiều vấn đề về lý luận và trong thực tiễn XKLD của nước ta.

Thực trạng trên đặt ra yêu cầu cấp thiết phải nghiên cứu chuyên sâu về hoạt động XKLD của Việt Nam, góp phần hoàn thiện lý luận và giải quyết những vấn đề thực tiễn trong hoạt động này của nước ta hiện nay để đẩy mạnh XKLD theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X đã đề ra. Xuất phát từ thực tế đó, vấn đề **“Xuất khẩu hàng hóa**

sức lao động của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế” được chọn làm đề tài của luận án tiến sĩ này.

2- Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu:

2.1- Mục đích: Làm rõ các vấn đề lý luận về XKLD trong HNKTQT và vận dụng lý luận này vào tổng kết, đánh giá thực tiễn hoạt động XKLD của Việt Nam thời gian qua. Trên cơ sở đó đưa ra quan điểm và giải pháp đẩy mạnh hoạt động XKLD khi Việt Nam hội nhập sâu hơn, đầy đủ hơn về kinh tế với khu vực và thế giới trong những năm tới.

2.2- Nhiệm vụ: (1) Nghiên cứu các đặc điểm, hình thức, vai trò và các yếu tố tác động tới hoạt động XKLD trong quá trình HNKTQT. (2) Tìm hiểu kinh nghiệm hoạt động XKLD của một số nước trong khu vực châu Á. (3) Đánh giá những thành tựu, hạn chế trong hoạt động XKLD của Việt Nam những năm qua; chỉ ra nguyên nhân và phân tích tác động của HNKTQT tới XKLD, phát hiện những vấn đề cấp thiết đối với hoạt động XKLD của Việt Nam hiện nay. (4) Dự báo về thị trường XKLD và đưa ra quan điểm, giải pháp đẩy mạnh hoạt động XKLD trong thời gian tới.

3- Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

3.1- Đối tượng nghiên cứu: Hoạt động XKLD của Việt Nam sang các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

3.2- Phạm vi nghiên cứu: Các hình thức cung ứng HHSLĐ của Việt Nam đáp ứng nhu cầu của người sử dụng ở nước ngoài phù hợp với pháp luật Việt Nam và nước ngoài. Những người đi làm dịch vụ ở nước ngoài và di cư lao động quốc tế nói chung không thuộc phạm vi nghiên cứu của Luận án, nếu có đề cập chỉ ở chừng mực nhất định để làm rõ vấn đề nghiên cứu chính; thời gian nghiên cứu chủ yếu từ năm 1996 tới nay.

4- Phương pháp nghiên cứu: Dựa trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam. Sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh, kế thừa một cách hợp lý các kết quả nghiên cứu về hoạt động XKLD trước đây, v.v..

5- Những đóng góp mới của Luận án:

(1) Làm rõ nhận thức về hoạt động XKLD trên cơ sở phân biệt sự khác nhau giữa hoạt động XKLD với các biểu hiện cụ thể khác của sự di chuyển lao động trên phạm vi quốc tế hiện nay, như di cư lao động quốc tế, di chuyển con người để cung cấp dịch vụ,...

(2) Phân tích sự cần thiết đẩy mạnh XKLD trong giai đoạn HNKTQT hiện nay. Đánh giá những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân trong hoạt động XKLD của Việt Nam thời gian qua.

(3) Đánh giá tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 tới hiện trạng và triển vọng hoạt động XKLD của Việt Nam.

(4) Dự báo những xu hướng chính của quan hệ cung - cầu hàng hóa sức lao động (HHSLĐ), sự cạnh tranh trên thị trường lao động quốc tế và khả năng phát triển hoạt động XKLD của Việt Nam trong tương lai.

(5) Đưa ra quan điểm và giải pháp đẩy mạnh hoạt động XKLD khi Việt Nam tăng cường HNKTQT trong thời gian tới.

6- Ý nghĩa thực tiễn của Luận án: Luận án góp phần làm sáng tỏ lý luận XKLD trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong việc hoạch định các chính sách liên quan đến hoạt động XKLD Việt Nam.

7- Kết cấu của Luận án: Gồm phần Mở đầu, 4 chương, 10 tiết, có 7 Hình và 4 Bảng, Kết luận, Danh mục các công trình đã công bố của tác giả, Tài liệu tham khảo và Phụ lục.

Chương 1 - TỔNG QUAN

1.1- Tình hình nghiên cứu đề tài.

Ở nước ngoài: XKLD thường được nghiên cứu dưới góc độ di cư lao động quốc tế trong các báo cáo đánh giá thường niên của các tổ chức quốc tế như ILO, IOM, UNDP, WB, ADB,... theo nhiều quan điểm khác nhau. Các công trình đó hướng vào: Tìm hiểu nguyên nhân NLD di chuyển giữa các nước; Đánh giá vai trò của di cư lao động quốc tế đối với sự phát triển của các nước; Đánh giá các xu hướng di cư lao động quốc tế, các tác động tiêu cực đối với NLD di cư và các biện pháp bảo vệ quyền lợi của họ; Đưa ra các khuyến nghị về chính sách quản lý di cư lao động quốc tế nhằm đạt được lợi ích lớn nhất từ hoạt động này. Việc luận giải các nguyên nhân, yếu tố tác động tới sự di cư lao động chủ yếu theo góc độ kinh tế học, về sự khác biệt thu nhập, việc làm, sự thay đổi chính sách, nhu cầu lao động ở các lĩnh vực cụ thể, v.v...; chưa đi sâu làm rõ khái niệm, bản chất, đặc điểm và phân biệt các hình thức di chuyển lao động giữa các nước, nhất là chưa đánh giá vai trò, ảnh hưởng của hình thức XKLD.

Ở trong nước: Quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về XKLD được khẳng định rõ tại Chỉ thị 41/CT-TU ngày 22/9/1998 của Bộ Chính trị về XKLD và chuyên gia. Theo đó, XKLD và chuyên gia là một chiến lược quan trọng, lâu dài, góp phần xây dựng đội ngũ lao động cho công cuộc xây dựng đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH; là một bộ phận của hợp tác quốc tế, góp phần củng cố quan hệ hữu nghị, hợp tác lâu dài với các nước. Hoạt động này được thực hiện theo hướng mở rộng và đa dạng về hình thức, thị trường, phù hợp với phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, đáp ứng nhu cầu lao động của nước ngoài về số lượng, trình độ và ngành nghề; đảm bảo sức cạnh tranh trên cơ sở nâng cao chất lượng LĐXK và trình độ quản lý của các đơn vị XKLD; chăm lo và bảo vệ quyền lợi chính đáng của NLD. Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ phát triển XKLD, cụ thể hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng bằng nhiều văn bản pháp luật, chính sách hỗ trợ phát triển, trong đó có chú trọng tới các đối tượng thuộc diện chính sách.

Các công trình nghiên cứu về XKLD cũng theo nhiều quan điểm và cách tiếp cận khác nhau. Các luận án tiến sĩ kinh tế như *Mở rộng và nâng cao hiệu quả việc đưa lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài* (Nguyễn Lương Trào, 1993), *Tạo*

việc làm ở ngoài nước để góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lao động trong nước (Bùi Ngọc Thanh, 1994), *Các giải pháp nhằm đổi mới quản lý nhà nước về XKLD ở Việt Nam trong giai đoạn 1995 - 2010* (Trần Văn Hằng, 1996), *Một số giải pháp đổi mới quản lý tài chính về XKLD Việt Nam theo cơ chế thị trường* (Nguyễn Thị Phương Linh, 2004) và một số cuốn sách chuyên khảo như *Nâng cao hiệu quả quản lý XKLD của các doanh nghiệp trong điều kiện hiện nay* (Trần Thị Thu, Nxb Lao động - Xã hội, H.2006), *XKLD của một số nước khu vực Đông Nam Á - Kinh nghiệm và bài học* (Nguyễn Thị Hồng Bích, Nxb Khoa học xã hội, 2007) tập trung vào: (1) Phân tích những vấn đề lý luận chung về hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài hay XKLD và đưa ra một số mô hình tính hiệu quả kinh tế - xã hội của các hoạt động này; kinh nghiệm của một số nước khu vực Đông Nam Á về XKLD. (2) Luận giải tính tất yếu của hoạt động XKLD và vai trò của nó đối với Việt Nam từ 1980 tới đầu những năm 1990. (3) Đề xuất các giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý và mô hình tổ chức hoạt động XKLD của Việt Nam. Tuy nhiên, các công trình trên hầu hết được thực hiện từ đầu những năm 1990, dưới góc độ chuyên ngành kinh tế và tổ chức lao động, tập trung nghiên cứu thực trạng hoạt động XKLD từ năm 1980 tới nửa đầu những năm 1990. Hơn nữa, do ảnh hưởng của hoàn cảnh lịch sử và quan điểm chính trị, việc luận giải về hoạt động này còn những điểm chưa thực sự thống nhất, chưa phù hợp với điều kiện hiện nay của Việt Nam, cần được tiếp tục nghiên cứu bổ sung và hoàn thiện.

XKLD cũng được đề cập trong một số cuốn sách nghiên cứu chung về thị trường lao động và phát triển nguồn nhân lực Việt Nam nhưng dưới dạng mô tả khái quát về mục tiêu, chủ trương, chính sách, về số lượng lao động xuất khẩu (LĐXK), ngành nghề, thị trường XKLD. Một số đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ cũng tập trung nghiên cứu hệ thống chính sách của Nhà nước, cơ chế quản lý và tổ chức hoạt động XKLD, về vai trò của XKLD, về bảo vệ quyền lợi của NLĐ tham gia XKLD,... Ngoài ra còn có những bài báo viết về đề tài này dưới những góc độ khác nhau.

Tóm lại, việc tổ chức cho NLĐ đi làm việc ở nước ngoài được tiếp cận theo các quan điểm khác nhau, nhưng chưa thể hiện được đó là hoạt động mua bán HHSLĐ với nước ngoài. Hầu hết đều tập trung vào nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý, mô hình tổ chức hoạt động XKLD. Vì vậy, tiếp tục đi sâu nghiên cứu XKLD của Việt Nam trong HNKQT là hết sức cần thiết, có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

1.2- Một số thuật ngữ liên quan đến XKHHSLĐ

- *“Di cư lao động quốc tế”*: chỉ sự di chuyển của NLĐ từ một nước này tới một nước khác để làm việc hay có mục đích tìm việc làm. Di cư lao động quốc tế thường bao hàm và không phân biệt các hình thức tổ chức, đối tượng lao động tham gia, cả hợp pháp dưới nhiều dạng khác nhau và bất hợp pháp.

- *“Di chuyển con người (thể nhân) để cung cấp dịch vụ”*: theo Điều 1.2 (d) của

Hiệp định chung về thương mại và dịch vụ - GATS trong WTO, đó là những người được nhập cảnh vào một quốc gia khác theo một mục đích cụ thể (thực hiện hợp đồng dịch vụ), bị hạn chế trong một lĩnh vực cụ thể và là tạm thời (không được định cư lâu dài hay tìm cách tiếp cận thị trường lao động nước chủ nhà). Tuy nhiên khái niệm này vẫn còn nhiều điểm chưa rõ ràng, trên thực tế, chưa có sự phân biệt rạch ròi giữa hình thức này với “XKLD”.

- *“Hợp tác quốc tế về lao động”*: phản ánh hoạt động cung ứng và tiếp nhận lao động giữa Việt Nam với các nước XHCN và một số nước ở châu Phi, Trung Đông trong những năm 1980. Đây là một hình thức trao đổi SLĐ giữa Việt Nam với nước ngoài nhưng không phản ánh được bản chất của việc mua bán HHSLĐ của Việt Nam với nước ngoài. Nhà nước trực tiếp tuyển chọn, đưa NLD đi làm việc ở các nước nhằm đào tạo, nâng cao trình độ cho NLD trên cơ sở quan hệ nhờ cậy, giúp đỡ lẫn nhau.

- *“Đưa NLD đi làm việc ở nước ngoài”*: chỉ một nước tổ chức cho NLD đi làm việc ở nước ngoài theo các hình thức do Nhà nước quy định. Đây là hoạt động có tổ chức và quản lý của Nhà nước, có tính toán chi phí - lợi ích, bao gồm nhiều khâu như thăm dò, tìm hiểu thị trường lao động, ký kết các hợp đồng, đưa lao động đi làm việc và quản lý ở nước ngoài, đưa lao động trở về khi hết hạn. Về mặt biểu hiện, cũng giống như xuất khẩu một loại hàng hóa, vì thế, người ta cũng dùng cụm từ XKLD để chỉ hoạt động này. Tuy vậy, khái niệm “đưa NLD đi làm việc ở nước ngoài” mới phản ánh chung nhất về mục đích, cách thức tổ chức cho NLD đi làm việc ở nước ngoài, không thể hiện rõ về thời gian, các đối tượng lao động và tính chất công việc của NLD. Từ đó cũng có hai khái niệm phái sinh được sử dụng ở Việt Nam là “đưa NLD đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài” và “đưa NLD đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng”.

- *“XKLD”*: Thuật ngữ này ít được sử dụng ở nước ngoài, nhưng được sử dụng phổ biến ở Việt Nam từ sau năm 1996 trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong nhiều văn bản pháp luật và tài liệu nghiên cứu, phản ánh hoạt động “đưa NLD đi làm việc ở nước ngoài”. Nhưng trong các công trình nghiên cứu, quan niệm về XKLD cũng có những điểm khác nhau về đối tượng, phạm vi và nội dung. Hơn nữa, về bản chất, lao động không phải là hàng hóa để có thể mua bán hay xuất khẩu ra nước ngoài, nên việc sử dụng thuật ngữ XKLD đôi khi dẫn đến sự hiểu nhầm về đối tượng được mua bán, xuất - nhập khẩu.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA SỨC LAO ĐỘNG TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

2.1- Những vấn đề lý luận về XKHHSLĐ

2.1.1- Khái niệm và các hình thức XKHHSLĐ

“XKLD là hoạt động cung ứng HHSLĐ từ một nước cho nhu cầu sử dụng ở các nước và vùng lãnh thổ khác theo cơ chế thị trường, trên cơ sở các thỏa thuận mua bán

HHSLĐ giữa NLD trong nước với người sử dụng lao động ở nước ngoài qua hoặc không qua các tổ chức môi giới, có sự quản lý của Nhà nước nhằm các mục tiêu về kinh tế - xã hội”. NLD ra nước ngoài làm việc nhưng không phát sinh quan hệ mua bán SLĐ, hoặc có phát sinh nhưng việc tiêu dùng SLĐ đó không tham gia vào quá trình tạo ra giá trị thặng dư cho người sử dụng nước ngoài (như NLD được đưa đi làm việc trong các công trình trúng thầu, dự án đầu tư ở nước ngoài, NLD trực tiếp ký hợp đồng làm giúp việc gia đình và nhận tiền công từ chủ nhà,...) hay là những người cung cấp dịch vụ sẽ không thuộc phạm vi nghiên cứu của luận án.

Tuy nhiên, trong thống kê khó phân tách số liệu theo hình thức và tính chất hợp đồng mà NLD thực hiện ở nước ngoài, nên trong thực tiễn, sự phân biệt nói trên cũng chỉ ở mức tương đối. Bởi vậy, trong luận án vẫn tạm xếp những người làm các công việc dịch vụ ở nước ngoài vào diện XKHHSLĐ. Luận án coi việc sử dụng thuật ngữ “XKLD” tương đương “XKHHSLĐ” vì thuật ngữ XKLD đã được sử dụng trong nghiên cứu khoa học, trong một số văn bản pháp quy và trên phương tiện thông tin đại chúng, NLD đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức này là LĐXK.

XKLD được thực hiện theo những hình thức: (1) Thông qua hợp đồng cung ứng lao động được ký kết giữa DN XKLD của nước XKLD với tổ chức thuê và sử dụng lao động ở nước ngoài; (2) Thông qua hợp đồng cung ứng lao động được ký kết trực tiếp giữa NLD với người sử dụng lao động ngoài nước được pháp luật chấp nhận; (3) Thông qua hợp đồng đưa NLD đi thực tập nâng cao tay nghề của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nước XKLD ký với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nước ngoài; (4) Thông qua các hiệp định hợp tác quốc tế của chính phủ đưa NLD đi làm việc theo các chương trình, dự án hợp tác quốc tế và nhận lương từ nước ngoài.

2.1.2- Đặc điểm, vai trò của hoạt động XKLD

2.1.2.1- Đặc điểm của XKLD: (1) Đây là một hoạt động đặc thù trong quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế, vừa nhằm mục đích kinh tế, vừa phải đảm bảo an sinh xã hội đối với NLD; (2) Luôn có sự tham gia trực tiếp của Nhà nước để bảo đảm lợi ích quốc gia, quyền lợi của các chủ thể tham gia; (3) Có cách tính giá cả hàng hoá xuất khẩu khác biệt: giá cả HHSLĐ được tính theo giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết để duy trì sự sống và đảm bảo tái sản xuất SLĐ của bản thân NLD; (4) Phải đảm bảo lợi ích kinh tế cho ba chủ thể tham gia là DN XKLD, NLD và Nhà nước; (5) Trong XKLD chỉ có sự chuyển giao quyền sử dụng SLĐ của LĐXK cho người sử dụng theo hợp đồng đã ký, quyền sở hữu SLĐ vẫn thuộc về LĐXK khi hợp đồng được thực hiện. Việc thực hiện quyền sử dụng SLĐ có giới hạn, phải tuân theo hợp đồng đã ký với NLD, phù hợp với hiệp định hợp tác lao động với nước XKLD và luật pháp quốc tế về lao động di cư; (6) Có sự di chuyển và giao thoa của các yếu tố văn hóa, tập quán giữa các quốc gia do các yếu tố này di chuyển cùng NLD ra nước ngoài và NLD cũng tiếp thu chúng trong thời gian làm việc ở nước ngoài.

2.1.2.2- *Vai trò của hoạt động XKLD đối với các nước hữu quan:* Đối với nước XKLD: góp phần giải quyết việc làm, đào tạo nghề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của một bộ NLĐ, tăng tích lũy cho nền kinh tế quốc dân và tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị giữa các nước. Đối với các nước NKLD: bù đắp sự thiếu hụt nguồn cung lao động trong nước; giảm được chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận; tận dụng được nguồn lao động nước ngoài (LĐNN) trẻ có hiệu suất lao động cao; kích thích tăng năng suất lao động trong nước bởi LĐNN và lao động sở tại cùng phải cạnh tranh để giữ chỗ làm việc.

2.1.3- *Nội dung và những yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động XKLD*

2.1.3.1- *Nội dung hoạt động XKLD:* Hoạt động XKLD là một quy trình gồm nhiều công việc, căn bản gồm: Xác định chủ trương, xây dựng chính sách nhà nước về XKLD; Nghiên cứu mở rộng và phát triển thị trường XKLD; Xúc tiến tìm kiếm đối tác, đàm phán ký kết hợp đồng XKLD; Tuyển dụng, đào tạo, nâng cao chất lượng HHSLĐXK; Xây dựng và phát triển các doanh nghiệp XKLD chuyên nghiệp; Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về hoạt động XKLD. Các nội dung này có vai trò, ảnh hưởng khác nhau đối với hoạt động XKLD, thực hiện tốt các nội dung này sẽ nâng cao được hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động XKLD.

2.1.3.2- *Các yếu tố tác động trực tiếp tới hoạt động XKLD:* (1) Chất lượng HHSLĐ có tác động mang tính quyết định tới quy mô tiếp nhận LĐXK của các nước, là yếu tố căn bản quyết định khả năng cạnh tranh, lợi thế trên thị trường XKLD, đảm bảo hoạt động XKLD phát triển bền vững. (2) Quan hệ cung - cầu về HHSLĐ: là cơ sở để một nước quyết định NKLD hay XKLD, xác định số lượng lao động, cơ cấu ngành nghề, loại lao động cần nhập khẩu hay có thể xuất khẩu. Sự phù hợp giữa nguồn cung lao động của nước XKLD và nhu cầu lao động của nước NKLD là yếu tố đảm bảo sự ổn định của hoạt động XKLD. (3) Sự cạnh tranh trên thị trường XKLD diễn ra giữa các DN XKLD cả trong và ngoài nước và giữa các quốc gia XKLD làm cho việc cung ứng LĐXK nhanh hơn, chất lượng LĐXK cao hơn, đáp ứng kịp thời nhu cầu lao động đa dạng của nước. (4) Hệ thống DN XKLD và dịch vụ tư vấn về việc làm, pháp luật ở nước ngoài giúp NLĐ định hướng nghề nghiệp và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tham gia XKLD; DN XKLD là cầu nối giữa NLĐ muốn đi XKLD với nhu cầu tuyển dụng ở nước ngoài, hiệu quả hoạt động của DN XKLD có tác động trực tiếp tới hiệu quả hoạt động XKLD, phản ánh năng lực quản lý nhà nước về XKLD. (5) Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của các nước có tác động làm tăng hoặc giảm số lượng LĐXK trên thị trường, thậm chí là đóng cửa thị trường XKLD. (6) Các yếu tố truyền thống, văn hóa, dân tộc,... các nước cũng có thể thúc đẩy hoặc cản trở hoạt động XKLD.

2.1.3.3- *Ảnh hưởng của quá trình HNKTQT tới hoạt động XKLD:* (1) Tạo điều kiện cho việc mở rộng thị trường, đa dạng hóa ngành nghề, hình thức XKLD, các chủ thể trong nền kinh tế có nhiều cơ hội tham gia vào hoạt động XKLD; (2) Làm gia tăng tính

phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài bởi cung - cầu trên thị trường XKLD có thể tăng giảm theo diễn biến của các nền kinh tế, các nước XKLD phải đáp ứng nhiều hơn các tiêu chuẩn tuyển dụng lao động và các quy định của luật pháp quốc tế; (3) Việc xây dựng chính sách XKLD phải thay đổi theo hướng đáp ứng được nhu cầu lao động ở các nước. Các chính sách đào tạo, tuyển dụng,... trong nước cũng phải điều chỉnh cho phù hợp với các cam kết trong HNKTQT; (4) Gia tăng sự phức tạp, khó khăn trong quản lý hoạt động XKLD khi thực hiện cam kết tự do hóa trong HNKTQT.

2.2- Sự cần thiết của hoạt động XKLD đối với Việt Nam trong quá trình HNKTQT.

2.2.1- Tính tất yếu của phân công và hiệp tác lao động quốc tế đối với Việt Nam trong HNKTQT: Từ những năm 1980, đưa NLĐ đi làm việc ở nước ngoài ở Việt Nam đã được xác định là hoạt động xuất phát từ yêu cầu của quá trình hợp tác và HNKTQT. Cuối những năm 1990, tính tất yếu đó càng được khẳng định rõ khi XKLD và chuyên gia được coi “là một bộ phận của hợp tác quốc tế, góp phần củng cố quan hệ hữu nghị, hợp tác lâu dài với các nước”. Tính đến năm 2008, Việt Nam có khoảng 500.000 LĐXXK đang làm việc trong hơn 30 nhóm ngành nghề khác nhau ở hơn 40 nước và vùng lãnh thổ. Tính tất yếu còn được thể hiện: hoạt động XKLD từ chỗ do Nhà nước trực tiếp tiến hành đã chuyển dần cho các doanh nghiệp nhà nước và sau đó cho phép các doanh nghiệp tư nhân đủ điều kiện tham gia, LĐXXK Việt Nam mới chủ yếu tham gia vào các lĩnh vực, công việc sử dụng nhiều lao động giản đơn ở các nước...

2.2.2- Yêu cầu giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội trong quá trình HNKTQT

2.2.2.1- Giải quyết việc làm cho NLĐ: Việt Nam là nước đông dân, năm 2007, lực lượng lao động cả nước là 46,7 triệu người, trong đó số trong độ tuổi lao động là 44,16 triệu người (chiếm 94,51%), lao động trẻ chiếm tỷ trọng lớn trong lực lượng lao động (45,54%). Tỷ lệ thất nghiệp thành thị luôn ở mức trên 5% (giai đoạn 1995-2006), năm 2006 là 5,10% và năm 2007 là 4,9%. Trong khi các nỗ lực tạo việc làm mới trong nước còn hạn chế thì đẩy mạnh XKLD là cần thiết để giải quyết nhu cầu việc làm cho NLĐ.

2.2.2.2- Xóa đói giảm nghèo: Đến cuối năm 2006, cả nước vẫn còn 61 huyện thuộc 20 tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo trên 50%, cao gấp 3,5 lần tỷ lệ nghèo chung cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước năm 2007 là 14% và đầu năm 2009 còn khoảng 12,1% - 12,7%. Việc nâng cao chuẩn nghèo mới vào năm 2009 hoặc 2010 có thể sẽ làm tăng số hộ nghèo trên cả nước. Do đó, XKLD chính là một giải pháp đúng đắn góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho NLĐ, giúp người dân xóa đói giảm nghèo nhanh và bền vững.

2.2.2.3- Phát triển và nâng cao trình độ lực lượng lao động: Trình độ lao động nước ta nói chung còn thấp, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chưa cao, năm 2006 đạt mức 31,9%, năm 2007 là 34,7%. Khi tham gia XKLD, NLĐ được đào tạo nghề, qua thời gian lao động

ở nước ngoài tiếp tục được rèn luyện tác phong, kỷ luật lao động, có điều kiện học hỏi, tiếp thu các kiến thức KHCCN, kỹ thuật sản xuất mới. Qua đó giúp phát triển và nâng cao trình độ lực lượng lao động, nhất là đội ngũ LĐXK về nước.

2.2.2.4- Tạo nguồn thu cho quốc gia, tăng thu nhập và cải thiện đời sống của NLD: Nguồn tiền gửi về nước của LĐXK từ năm 2005 trở lại đây luôn ở mức trên 1,5 tỷ USD/năm, tương ứng với giá trị xuất khẩu của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta; Số tiền của LĐXK gửi về cho gia đình trong năm 2006 gần bằng hoặc cao hơn thu ngân sách của một số tỉnh, thành phố. Đây là một trong những nguồn thu ngoại tệ lớn góp phần cải thiện đời sống vật chất của nhân dân, tạo nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế cho NLD.

2.3- Kinh nghiệm hoạt động XKLD của một số nước trong khu vực châu Á và bài học rút ra đối với Việt Nam.

Từ thực tiễn hoạt động XKLD của Philippine, Indonesia, Trung Quốc và Thái Lan cho thấy: Các chính sách quản lý, tổ chức XKLD ở các nước đều quy định cụ thể, rõ ràng về trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan trong việc phát triển thị trường XKLD, đào tạo LĐXK, quản lý các DNXXK và bảo vệ quyền lợi của LĐXK. Bài học kinh nghiệm rút ra đối với Việt Nam khi đẩy mạnh XKLD là: (1) Phải có chủ trương đúng đắn, thống nhất về hoạt động XKLD, gắn liền với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước; (2) Nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo trong XKLD, nhất là chủ động tạo lập môi trường pháp lý cho các doanh nghiệp và NLD thuộc các thành phần kinh tế tham gia; (3) Quyền lợi của LĐXK phải được coi trọng, bảo vệ, coi đó là yếu tố đảm bảo sự phát triển ổn định của hoạt động XKLD. Thành lập các bộ phận quản lý LĐXK ở nước ngoài, tăng cường vai trò, trách nhiệm của các Cơ quan đại diện ngoại giao trong việc hỗ trợ và bảo vệ NLD, giải quyết kịp thời rủi ro xảy ra đối với NLD; (4) Chất lượng LĐXK phải được chú trọng đầu tư nâng cao để tăng cường khả năng cạnh tranh và giảm rủi ro trong hoạt động XKLD; (5) Khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia XKLD đi đôi với thực hiện tốt chức năng quản lý, giám sát của Nhà nước; (6) Thực hiện công khai, minh bạch về thông tin, chính sách XKLD, nhất là về thủ tục, chi phí và điều kiện làm việc ở nước ngoài sẽ góp phần giảm tiêu cực và rủi ro trong XKLD; (7) Hiệu quả của XKLD phải được xem xét một cách toàn diện cả về kinh tế và xã hội.

Chương 3

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA SỨC LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM THỜI GIAN QUA

3.1- Quá trình nhận thức về XKLD và hình thành hoạt động XKLD ở Việt Nam

3.1.1- Giai đoạn 1980 - 1990: Việt Nam tiến hành đưa NLD đi làm việc ở nước ngoài, chủ yếu là với các nước XHCN. Trong giai đoạn đó SLĐ chưa được thừa nhận là một hàng hoá trong nền kinh tế, hơn nữa xét về mục đích và cách thức tổ chức, hoạt

động này lúc đó không được coi là XKLD, dù có sự di chuyển của NLD Việt Nam ra nước ngoài và đáp ứng nhu cầu sử dụng SLĐ của các nước.

3.1.2- Giai đoạn 1991 - 2000: Hoạt động hợp tác quốc tế về lao động chuyển sang XKLD. Quan điểm, nhận thức về XKLD được thể hiện rõ vào cuối giai đoạn thông qua Chỉ thị số 41/CT-TU ngày 22/9/1998 của Bộ Chính trị về XKLD và chuyên gia. Hoạt động XKLD đã được hình thành cơ bản, vận hành theo quỹ đạo của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Đó là hoạt động mua bán HHSLĐ trực tiếp hoặc qua trung gian giữa NLD trong nước với người sử dụng nước ngoài, dưới sự giám sát, quản lý của Nhà nước, có tính đến lợi ích kinh tế của các chủ thể tham gia.

3.1.3- Giai đoạn từ 2001 đến nay: Quan điểm, nhận thức về XKLD ở Việt Nam đã được khẳng định, đi liền với đó là việc củng cố và hoàn thiện hệ thống các công cụ quản lý của Nhà nước đối với hoạt động này. Hoạt động XKLD đã được định hình, ngày càng có vai trò quan trọng trong giải quyết việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho NLD, góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. XKLD trở thành một bộ phận cấu thành trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước và HNKTQT.

3.2- Những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân trong hoạt động XKLD của Việt Nam những năm qua.

3.2.1- Những kết quả đạt được trong hoạt động XKLD:

(1) *Số lượng LĐXK có xu hướng tăng qua các năm góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho NLD và tạo nguồn thu cho đất nước:* Số lượng LĐXK tăng từ 810 người (năm 1992) lên 31.500 người (năm 2000) và 86.990 người (năm 2008). Tỷ lệ LĐXK so với số lao động được giải quyết việc làm trong nước hàng năm cũng có xu hướng tăng, năm 2008 chiếm hơn 5% (xem Bảng 3.1 trong luận án). Bình quân một LĐXK có thể tiết kiệm được ít nhất là 100 triệu đồng Việt Nam sau 2 - 3 năm làm việc ở nước ngoài (tùy theo thị trường, công việc). Tiền gửi về nước của LĐXK hàng năm đạt khoảng 1,5 tỉ USD. Ngoài ra, ngân sách Nhà nước còn thu được hàng trăm triệu USD tiền thuế và lệ phí từ hoạt động này.

(2) *Chất lượng LĐXK từng bước được cải thiện và nâng cao.* LĐXK đều được đào tạo trước khi đi, kể cả lao động làm các công việc giản đơn như giúp việc gia đình. Tỷ lệ LĐXK đã qua đào tạo năm 2003 là 35,5%, năm 2008 là 50% cao hơn so với tỷ lệ lao động được đào tạo chung của nước (34,75% năm 2007).

(3) *Cơ cấu ngành nghề trong XKLD từng bước được mở rộng, phát huy được lợi thế của lực lượng lao động Việt Nam.* Từ chỗ chỉ XKLD dưới hình thức đưa NLD đi tu nghiệp tại Nhật Bản và Hàn Quốc, chủ yếu làm việc trong các lĩnh vực sản xuất chế tạo, xây dựng, điện tử, dệt may. Đến nay, LĐXK của Việt Nam bao gồm cả lao động phổ thông và lao động có trình độ cao (tuy tỷ lệ còn thấp), tham gia vào trên 30 lĩnh vực, ngành nghề khác nhau ở các nước.

(4) *Thị trường được mở rộng, thêm nhiều thị trường mới, nhất là các thị trường có thu nhập cao:* Năm 1995, Việt Nam mới chỉ tiếp cận được 15 thị trường nhưng đến năm 2008, LĐXK Việt Nam đã tới làm việc ở hơn 40 thị trường trên thế giới. Từ chỗ chỉ tập trung vào 4 thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Malaysia trong những năm 1990, hiện đã mở rộng sang một số nước khu vực Trung Đông, châu Âu, châu Á - Thái Bình Dương. Trong đó có các thị trường có thu nhập cao như Canada, Úc, Singapore...

(5) *Hệ thống chính sách về XKLD đang được hoàn thiện, phù hợp với lộ trình hội nhập,* thể hiện rõ chủ trương đẩy mạnh XKLD đi đôi với quản lý và đảm bảo quyền lợi của LĐXK.

(6) *Hoạt động của các DNKLD dần dần có tính chuyên nghiệp,* bao gồm cả DNKLD tư nhân. Khoảng 30% DNKLD hoạt động có hiệu quả, đưa đi hàng nghìn NLĐ mỗi năm và đang quản lý hàng chục nghìn NLĐ ở nước ngoài và 50% hoạt động khá.

3.2.2- Những hạn chế, khó khăn trong hoạt động XKLD của Việt Nam thời gian qua và nguyên nhân.

3.2.2.1- *Những hạn chế, khó khăn:* (1) Thị trường XKLD chưa ổn định, số lượng LĐXK hàng năm tăng không đều, có năm còn giảm mạnh. Đáng chú ý là xu hướng phụ thuộc vào một số thị trường XKLD chủ lực, một số thị trường tạm ngừng tiếp nhận lao động Việt Nam trong một số ngành nghề (Đài Loan, Anh, Qatar); (2) Nguồn cung lao động thiếu hụt, chất lượng LĐXK thấp. Trong giai đoạn 1998 - 2005, tỷ lệ LĐXK có nghề chỉ chiếm 27,5%. LĐXK yếu về ngoại ngữ, chưa có tác phong lao động công nghiệp, tinh thần chấp hành kỷ luật, hiểu biết pháp luật còn hạn chế, v.v.. (3) Cơ cấu ngành nghề XKLD chưa đa dạng, LĐXK chủ yếu tham gia vào một số lĩnh vực như sản xuất chế tạo, dệt may, xây dựng, chế biến hải sản, thuyền viên, dịch vụ giúp việc gia đình (xem Bảng 3.2 trong luận án). (4) Khả năng cạnh tranh của DNKLD yếu, có khoảng 20% là những doanh nghiệp mới thành lập, đang trong giai đoạn củng cố, kiện toàn bộ máy. Từ tháng 7/2007 tới tháng 6/2009, có tới 29 DNKLD không đưa được lao động nào đi XKLD. Nhiều DNKLD không đủ năng lực để phát triển cơ sở đào tạo LĐXK, mở thị trường, quản lý và bảo vệ quyền lợi cho NLĐ,... (5) Tình trạng LĐXK Việt Nam vi phạm hợp đồng, bỏ trốn và cư trú bất hợp pháp ở nước ngoài vẫn xảy ra. Theo kết luận của Thanh tra Chính phủ, từ tháng 01/2003 đến ngày 30/4/2008 đã có 39.401 LĐXK bỏ trốn, chiếm 8,54% tổng số LĐXK của Việt Nam ở các thị trường. (6) Tình trạng vi phạm pháp luật trong hoạt động XKLD xảy ra ở nhiều địa phương, như: DNKLD thực hiện không đúng các quy định về thu, chi tài chính, sử dụng trung gian, môi giới để tổ chức tuyển dụng LĐXK,...; nhiều tổ chức, cá nhân không có chức năng XKLD lợi dụng danh nghĩa XKLD để lừa đảo, chiếm đoạt tài sản, đưa người trái phép ra nước ngoài,... Xuất hiện tình trạng một số tổ chức phản động

người Việt lưu vong ở nước ngoài lợi dụng XKLD để chống phá Việt Nam, như “Việt Tân”, “Đảng vì dân” (ở Mỹ), “Ủy ban bảo vệ người lao động Việt Nam” (ở Ba Lan),... (7) Quyền lợi của nhiều lao động tham gia XKLD bị vi phạm ở cả trong và ngoài nước. Đã xảy ra một số vấn đề nghiêm trọng như LĐXK Việt Nam bị chủ sử dụng vi phạm nhân phẩm, lao động nữ bị lạm dụng tình dục (Đài Loan năm 2005), tử vong (Malaysia năm 2007) đình công, xô xát với cảnh sát nước sở tại (Jordan năm 2008),...

3.2.2.2- Nguyên nhân hạn chế trong hoạt động XKLD của Việt Nam thời gian qua: (1) Công tác phối hợp quản lý, chỉ đạo hoạt động XKLD của các cơ quan chức năng còn hạn chế, việc triển khai chủ trương, chính sách về XKLD của Đảng và Nhà nước còn chậm, thiếu đồng bộ. (2) Công tác giáo dục định hướng và đào tạo nghề cho lao động đi XKLD còn nhiều bất cập về nội dung, phương pháp, thiếu cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo. Đặc biệt, thiếu một hệ thống cơ sở đào tạo LĐXK chuyên nghiệp, có quy mô để tạo nguồn cung LĐXK. (3) Công tác quản lý, hỗ trợ và bảo vệ NLĐ ở nước ngoài còn yếu, chưa được quan tâm đúng mức. (4) Công tác phát triển thị trường XKLD chưa được đầu tư đúng với tiềm năng XKLD. (5) Công tác thông tin tuyên truyền còn yếu, chưa kịp thời và đầy đủ, NLĐ thiếu thông tin về chế độ chính sách, tuyển chọn lao động của DN XKLD,... (6) Một số chính sách pháp luật, xã hội, quan hệ đối ngoại của nước sở tại cũng có những mặt tạo ra các hạn chế cho hoạt động XKLD. Thí dụ việc thay đổi chính sách trong lĩnh vực xây dựng ở Malaysia (năm 2004) đã làm cho hàng trăm LĐXK của Việt Nam bị mất việc.

3.3- Những vấn đề đặt ra đối với hoạt động XKLD của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

3.3.1- Tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu tới hoạt động XKLD của Việt Nam: (1) Làm gia tăng nguy cơ thu hẹp thị trường XKLD bởi sự cắt giảm lao động do thu hẹp sản xuất của các hãng, chính sách hạn chế tuyển dụng LĐNN của nhiều nước và vùng lãnh thổ. Theo số liệu của Bộ LĐTBXH, tính đến 15/3/2009 đã có 6.195 LĐXK Việt Nam phải về nước trước thời hạn, tập trung nhiều nhất ở các thị trường Đài Loan (2.082 người), Malaysia (1.388 người), Qatar (834 người),.... (2) Phát sinh nhiều vấn đề ảnh hưởng đến quyền lợi của LĐXK, như: tình trạng phân biệt đối xử, sự bài ngoại đang gia tăng ở nhiều quốc gia; LĐXK bị giảm các khoản thù lao, tiền lương, chế độ đãi ngộ, việc làm không đủ, thiếu việc làm thêm, thu nhập giảm sút,... (3) Sức ép cạnh tranh trong hoạt động XKLD tăng lên do nhu cầu tuyển dụng LĐNN ở các nước giảm sút, có nguy cơ dẫn đến một sự cạnh tranh không lành mạnh, tạo cơ hội cho các hiện tượng tiêu cực bùng phát.

3.3.2- Yêu cầu về bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NLĐ khi tham gia XKLD: Quyền lợi của LĐXK luôn có nguy cơ bị đe dọa, vi phạm ở cả trong và ngoài nước tạo bức xúc trong xã hội, cản trở sự phát triển của hoạt động XKLD. Bởi vậy, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của LĐXK trở thành yêu cầu bắt buộc trong hoạt động

XKLD, đòi hỏi phải có các chính sách, biện pháp hỗ trợ và bảo vệ LĐXK đồng bộ ở cả trong và ngoài nước, đặc biệt là cần có sự tham gia tích cực của các nước tiếp nhận LĐXK Việt Nam.

3.3.3- Vấn đề an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội khi đẩy mạnh XKLD:

Những vụ việc liên quan đến lừa đảo NLĐ, hợp đồng không được thực hiện đúng, LĐXK phải về nước trước hạn nhưng không được giải quyết thỏa đáng,... không chỉ gây mất trật tự an toàn xã hội mà còn đang làm cho NLĐ mất niềm tin, làm giảm sút uy tín của Nhà nước đối với nhân dân. Các hành vi lợi dụng hoạt động XKLD để chống phá Việt Nam cũng có chiều hướng gia tăng, trực tiếp lộ diện ở nhiều quốc gia, có sự liên kết, tập hợp lực lượng trong và ngoài nước. Tình hình đó đặt ra yêu cầu vừa phải chú trọng xây dựng được chính sách phù hợp để đảm bảo trật tự an toàn xã hội và an ninh chính trị khi đẩy mạnh XKLD.

3.3.4- Yêu cầu về điều chỉnh chiến lược và chính sách XKLD: Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế hiện nay đang có những thay đổi nhanh chóng, đặt ra yêu cầu phải điều chỉnh các chính sách XKLD như về nguồn cung lao động, cơ cấu ngành nghề, hình thức, đối tượng lao động, định hướng thị trường XKLD,... Những vấn đề liên quan đến LĐXK hết hạn hợp đồng về nước cũng cần được quan tâm giải quyết đúng đắn.

Chương 4

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA SỨC LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM THỜI GIAN TỚI

4.1- Những xu hướng và quan điểm chính về hoạt động XKLD của Việt Nam trong thời gian tới.

4.1.1- Dự báo về thị trường XKLD Việt Nam những năm tới

(1) *Về nhu cầu sử dụng LĐNN:* Nhu cầu tuyển dụng lao động lành nghề, được đào tạo chuyên sâu ngày càng tăng. Nhu cầu về lao động phổ thông có xu hướng giảm xuống. Nhu cầu lao động làm dịch vụ cũng có xu hướng tăng do mức sống và trình độ dân trí tăng lên. (2) *Về hoạt động cung ứng HHSLĐ:* Các nước tập trung nâng cao chất lượng LĐXK và năng lực các DN XKLD để đáp ứng kịp thời các nhu cầu tuyển dụng lao động đa dạng ở các nước. Nguồn cung LĐXK sẽ trở lên dồi dào hơn bởi tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu làm cho nhiều NLĐ bị mất việc, thiếu việc làm, kể cả lao động lành nghề. (3) *Cạnh tranh trên thị trường XKLD tăng mạnh* giữa những NLĐ và giữa các DN XKLD ở cả trong và ngoài nước. Xuất khẩu lao động trình độ thấp sẽ ngày càng khó khăn do sự cạnh tranh từ các nước XKLD khác và nhu cầu về lao động phổ thông ở nhiều nước sẽ được bù đắp bởi lao động nhập cư từ các khu vực xảy ra xung đột sắc tộc, chiến tranh, thiên tai,... (4) *Thuận lợi và khó khăn đối với Việt Nam khi đẩy mạnh XKLD:* Về thuận lợi: Hầu hết các thị trường vẫn còn nhu cầu tuyển dụng LĐNN bởi không phải tất cả các ngành

nghe ở các nước đều cắt giảm nhân công do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu. Việt Nam đang đàm phán ký kết và triển khai nhiều hiệp định, thỏa thuận với nhiều nước về tiếp nhận LĐXK Việt Nam tới làm việc. LĐXK Việt Nam đã khẳng định được vị trí tại nhiều nước và vùng lãnh thổ. Về khó khăn: Có sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các nước XKLD khác cũng đang tìm cách tăng cường XKLD, nhất là các nước XKLD trong khu vực. Các nước tiếp nhận LDNN tăng cường các biện pháp quản lý chặt chẽ hoạt động NKLD, nhất là yêu cầu cao về trình độ tay nghề, ngoại ngữ, ý thức, tác phong lao động,... Trở ngại về khoảng cách địa lý, khí hậu khắc nghiệt ở nhiều thị trường (Trung Đông, châu Phi, Canada, Nga,...).

4.1.2- Những quan điểm cần quán triệt đối với hoạt động XKLD của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay: (1) XKLD cần được tiếp tục đẩy mạnh và phát triển như một lĩnh vực kinh tế quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Từ đó xây dựng và thực hiện đồng bộ các chính sách đảm bảo sự phát triển bền vững của hoạt động này. (2) XKLD phải được thực hiện theo hướng đa dạng hóa thị trường, thành phần tham gia, ngành nghề nhằm phát huy tiềm năng của lực lượng lao động nước ta, hạn chế rủi ro khi có sự biến động của thị trường, thúc đẩy sự hội nhập vào thị trường lao động thế giới. (3) Trong XKLD phải có sự kết hợp hài hòa giữa mục tiêu kinh tế và mục tiêu xã hội, đảm bảo trật tự an toàn xã hội và an ninh chính trị. (4) XKLD phải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế và lộ trình HNKTQT của Việt Nam. Các chiến lược, kế hoạch XKLD ngoài bảo đảm cân đối với thực trạng lực lượng lao động trong nước, phải gắn với các cam kết HNKTQT.

4.2- Một số giải pháp đẩy mạnh hoạt động XKLD khi Việt Nam tăng cường HNKTQT trong thời gian tới

4.2.1- Nhóm giải pháp mở rộng và phát triển thị trường XKLD: (1) Nâng cao năng lực nghiên cứu, phân tích, dự báo về thị trường XKLD của các cơ quan chức năng và DNKLD, kể cả phối hợp với các cơ quan nghiên cứu kinh tế - xã hội; (2) Tăng cường hoạt động xúc tiến mở thị trường, tìm kiếm đối tác, đàm phán ký kết hợp đồng XKLD của các cơ quan quản lý và các DNKLD, phát huy vai trò của các Cơ quan đại diện ngoại giao trong công tác này.

4.2.2- Nhóm giải pháp về cải thiện chất lượng LĐXK, nâng cao sức cạnh tranh của HHSLĐ Việt Nam trên thị trường XKLD: (1) Đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo nghề cho LĐXK, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, nông thôn, miền núi, đặc biệt là các cơ sở chuyên đào tạo LĐXK; đẩy nhanh việc xây dựng một số Trung tâm đào tạo LĐXK tập trung có quy mô lớn ở 3 miền Bắc, Trung, Nam để từng bước chuẩn hóa hệ thống đào tạo LĐXK trên cả nước. (2) Đổi mới phương pháp đào tạo nghề cho LĐXK theo hướng đào tạo chuyên sâu cho LĐXK, tăng thời lượng thực hành, kể cả lao động làm các công việc giản đơn. Tăng cường rèn luyện tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động gắn với giáo dục nâng cao nhận thức của NLĐ về XKLD, nhất là trách nhiệm của

họ đối với cộng đồng, đất nước khi đi XKLD. (3) Thực hiện đa dạng hóa các hình thức đào tạo nghề cho LĐXK, tăng cường đào tạo LĐXK theo phương thức “đặt hàng”. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về đào tạo nghề cho LĐXK trên cơ sở năng lực của các cơ sở đào tạo nghề trong nước và theo các nhu cầu tuyển dụng của nước ngoài. (4) Gắn trách nhiệm của DNKKLD, chính quyền các địa phương, gia đình NLD trong tuyển dụng LĐXK. Vận động phía nước ngoài tuyển dụng lại LĐXK khi hết hạn hợp đồng. Chú trọng ưu tiên tuyển dụng lao động thuộc diện chính sách có đủ điều kiện theo yêu cầu của nước ngoài.

4.2.3- Nhóm giải pháp phát triển các DNKKLD chuyên nghiệp, đủ năng lực cạnh tranh trên thị trường XKLD: (1) Sắp xếp lại các DNKKLD theo hướng tăng quy mô và năng lực hoạt động, loại bỏ các doanh nghiệp yếu kém, tiến tới hình thành các DNKKLD chuyên nghiệp. (2) Giám sát chặt chẽ hoạt động của các DNKKLD, quy định rõ quyền lợi, nghĩa vụ của người đứng đầu và các cán bộ liên quan trực tiếp tới XKLD; xử lý nghiêm khắc khi những người này để đơn vị mình vi phạm pháp luật. (3) Nâng cao tiêu chuẩn, điều kiện cấp phép hoạt động XKLD. Xây dựng và sớm đưa vào áp dụng các tiêu chí phân loại các DNKKLD hàng năm; (4) Phát huy vai trò và nâng cao trách nhiệm của Hiệp hội XKLD Việt Nam để tạo sự bình đẳng, thống nhất và ổn định trong hoạt động XKLD.

4.2.4- Nhóm giải pháp nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về hoạt động XKLD: (1) *Xây dựng chính sách và tổ chức bộ máy quản lý:* Quy định cụ thể và tăng cường trách nhiệm của chính quyền các địa phương trong việc tạo nguồn cung, quản lý, giám sát hoạt động của DNKKLD và người bảo lãnh tại địa phương, quản lý LĐXK về nước,... Đẩy nhanh việc thành lập các Ban quản lý lao động Việt Nam ở nước ngoài, nhất là ở các thị trường XKLD mới để hỗ trợ phát triển thị trường, quản lý và bảo vệ LĐXK. (2) *Hỗ trợ và bảo vệ LĐXK:* Tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động tuyển dụng, thực hiện hợp đồng XKLD. Tổ chức các đoàn công tác liên ngành để kiểm tra tình hình LĐXK Việt Nam ở nước ngoài, nhất là những nơi chưa có Ban Quản lý LĐXK Việt Nam. Nghiên cứu thành lập tổ chức của những NLD đi XKLD để bảo vệ LĐXK. Tạo thuận lợi cho LĐXK tự tìm kiếm hợp đồng lao động ở nước ngoài. Hỗ trợ LĐXK không may bị tai nạn, mất khả năng lao động, thương tật khi làm việc ở nước ngoài. Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phù hợp cho LĐXK đã đóng bảo hiểm nhiều năm ở nước ngoài. (3) *Chú trọng công tác giữ gìn trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh chính trị:* Xử lý nghiêm những đối tượng lợi dụng chủ trương, chính sách XKLD của Nhà nước để lừa đảo, chiếm đoạt tài sản, đưa người trái phép ra nước ngoài, buôn bán phụ nữ. Khuyến khích NLD tham gia phát hiện, tố giác các hành vi tiêu cực, vi phạm pháp luật về XKLD. Phối hợp với các cơ quan chức năng nước NKLD kiểm tra tình trạng LĐXK Việt Nam ở nước sở tại, kịp thời xử lý các tiêu cực phát sinh ảnh hưởng tới quyền lợi của NLD, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi

lợi dụng hoạt động XKLD để chống phá Đảng và Nhà nước ta. (4) *Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, lồng ghép vấn đề tiếp nhận và sử dụng lao động Việt Nam vào các hoạt động kinh tế, thương mại, ngoại giao để phục vụ phát triển XKLD.* Chủ động ký các công ước quốc tế về bảo vệ lao động di cư, hợp tác với các nước XKLD lớn trong việc bảo vệ LĐXXK và hạn chế các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong XKLD.

4.2.5- Nhóm giải pháp về công tác tăng cường thông tin, tuyên truyền góp phần nâng cao nhận thức của người dân về hoạt động XKLD: (1) Tăng cường đầu tư tài chính và nhân lực cho thông tin tuyên truyền về XKLD, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa; (2) Đổi mới nội dung, phương pháp tuyên truyền, thông qua báo chí, truyền thanh, truyền hình, loa, đài ở xã phường, các buổi sinh hoạt đoàn thể, cụm dân cư, tổ dân phố,... Chú trọng đưa thông tin về các thủ đoạn, các hành vi phạm pháp và các rủi ro trong XKLD; (3) Chính quyền các địa phương phải thông tin về các doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động XKLD, công bố công khai, cụ thể nội dung các hợp đồng XKLD đã được cơ quan quản lý XKLD duyệt theo từng thị trường; (4) Tuyên dương các gương điển hình tốt trong XKLD.

KẾT LUẬN

1. Trong nền kinh tế thị trường, SLĐ được thừa nhận là một loại hàng hóa, được đem ra mua bán trao đổi trên thị trường ở cả trong và ngoài nước, hình thành hoạt động xuất - nhập khẩu HHSLĐ và tạo ra sự di chuyển của NLĐ giữa các nước. Tuy nhiên, hoạt động này được hiểu và nghiên cứu theo nhiều quan điểm khác nhau, do đó có các tên gọi hay thuật ngữ khác nhau, như: đưa NLĐ đi làm việc ở nước ngoài, hợp tác quốc tế về lao động, XKLD... Các công trình nghiên cứu tập trung chủ yếu vào vấn đề xây dựng mô hình tổ chức, quản lý hoạt động XKLD sao cho hiệu quả.

2- Hoạt động XKLD là việc NLĐ trong nước trực tiếp hoặc thông qua các trung gian môi giới bán SLĐ cho người chủ sử dụng ở nước ngoài theo các hình thức do Nhà nước quy định. Đây là một biểu hiện của sự phân công và hiệp tác lao động quốc tế hình thành do sự mất cân đối quan hệ cung - cầu SLĐ ở các nước. Hoạt động XKLD luôn gắn liền với sự di chuyển của NLĐ và do đó liên quan đến nhiều vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội,... giữa các nước XKLD và NKLĐ. Vì vậy, các nước đều có những chính sách để điều chỉnh hoạt động này theo hướng đảm bảo lợi ích của Nhà nước, của NLĐ và các chủ thể tham gia, thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội ở mỗi nước. Thực tế trên thế giới cũng như ở Việt Nam, XKLD được coi là giải pháp để tạo việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống NLĐ, tăng thu nhập quốc dân.

3. Hoạt động XKLD là một quy trình gồm nhiều công việc, như: hoạch định chủ trương và xây dựng chính sách về XKLD; nghiên cứu phát triển thị trường; tìm kiếm đối tác, ký kết hợp đồng XKLD; tuyển dụng, đào tạo nâng cao chất lượng LĐXXK; phát triển các DNXXKLD; nâng cao năng lực quản lý nhà nước về XKLD. Kinh nghiệm của một số nước châu Á cho thấy để phát huy tốt nhất tác động tích cực của XKLD đối với quá

trình phát triển kinh tế - xã hội, mỗi nước đều tăng cường quản lý việc tuyển dụng và đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài của các DNXKLD; coi trọng việc đào tạo, giáo dục để nâng cao chất lượng HHSLĐXK, tăng cường khả năng cạnh tranh của LĐXK trên thị trường; quan tâm, bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của NLĐ, nhất là khi họ làm việc ở nước ngoài. Đó cũng là những vấn đề mà Việt Nam có thể tham khảo, nghiên cứu khi đẩy mạnh XKLD trong những năm tới.

4- Xuất phát từ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, Việt Nam đã tiến hành đưa NLĐ trong nước đi làm việc ở nước ngoài từ những năm 1980. Quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, đặc biệt là việc chủ động HNKTQT, thực hiện CNH, HĐH đất nước đã làm thay đổi cả về quan điểm, lý luận và hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực này ở nước ta. Trong những năm qua, Việt Nam đã hình thành, phát triển đồng bộ cơ sở pháp lý và bộ máy tổ chức điều hành XKLD và đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể về số lượng LĐXK và mở rộng thị trường, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho một bộ phận NLĐ, tạo nguồn thu ngoại tệ cho quốc gia. Tuy nhiên, hoạt động này những năm qua cũng bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém trong việc tổ chức quản lý hoạt động này làm phát sinh nhiều tiêu cực, rủi ro cả trong và ngoài nước và càng bộc lộ rõ hơn trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008. Đáng chú ý là vấn đề vi phạm phạm pháp luật trong XKLD đã ảnh hưởng tới trật tự an toàn xã hội và an ninh chính trị nước ta, trái với mục đích tốt đẹp của XKLD, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải khắc phục khi đẩy mạnh hoạt động này trong thời gian tới.

5. Trong những năm tới, hoạt động cung - cầu về HHSLĐ trên thị trường XKLD sẽ có những thay đổi đáng kể. Nhu cầu tuyển dụng lao động lành nghề, có trình độ chuyên môn, được đào tạo chuyên sâu sẽ tăng lên; nhu cầu lao động giản đơn vẫn còn nhưng không lớn. Cạnh tranh trên thị trường XKLD ngày càng gay gắt. Tuy nhiên, hoạt động XKLD của Việt Nam vẫn có triển vọng phát triển bởi được sự hỗ trợ thông qua các hoạt động kinh tế đối ngoại khác và Việt Nam đang từng bước tạo được vị thế trên thị trường này. Quan điểm cần quán triệt đối với hoạt động XKLD của Việt Nam trong thời gian tới là XKLD cần phải được phát triển như một lĩnh vực kinh tế trên cơ sở cân đối cung - cầu lao động trong nước, đảm bảo sự ổn định kinh tế vĩ mô, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, hướng tới các mục tiêu kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

6. Mục tiêu quan trọng khi đẩy mạnh XKLD là phải đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội, góp phần đẩy mạnh CNH, HĐH và HNKTQT. Để thực hiện được mục tiêu chiến lược ấy phải có một hệ thống giải pháp đồng bộ, nhất quán từ Trung ương đến địa phương, đối với các bộ ngành, các DNXKLD và NLĐ, cả ở trong và ngoài nước. Những biện pháp chủ yếu là: Duy trì và phát triển thị trường XKLD, tìm thêm các thị trường mới, thị trường có thu nhập cao. Đổi mới hoạt động giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của LĐXK, tạo nguồn cung đáp ứng nhu cầu đa dạng của

thị trường. Tăng cường năng lực hoạt động của các DNXXKLĐ, nhất là việc thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm với NLĐ. Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước đối với hoạt động XKLĐ thông qua việc hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, hỗ trợ NLĐ và DNXXKLĐ cũng như tăng cường sự phối hợp của các cơ quan hữu quan và chính quyền các địa phương. Tăng cường thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức trong xã hội về hoạt động XKLĐ trong HNKTQT hiện nay. Để thực hiện được các biện pháp đó cần có sự thống nhất và sự tham gia đồng bộ của cả hệ thống chính trị, huy động được sự tham gia của các tầng lớp nhân dân vào hoạt động này, kể cả cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài./.

CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

- 1.Lưu Văn Hưng (2004), "Giải pháp hạn chế rủi ro trong xuất khẩu lao động hiện nay", *Nông nghiệp và phát triển nông thôn*, số 8(44), tr.1018-1020.
- 2.Lưu Văn Hưng (2004), "Xuất khẩu lao động - một hướng đi góp phần giải quyết việc làm cho lao động nông thôn", *Nông nghiệp và phát triển nông thôn*, số 10 (46), tr.1319-1322.
- 3.Lưu Văn Hưng (2005), "Di chuyển lao động tạm thời trong điều kiện tự do hóa thương mại đối với các nước đang phát triển", *Nông nghiệp và phát triển nông thôn*, số 60, tr.76-79.
- 4.Lưu Văn Hưng (2005), "Một số vấn đề trong tuyển dụng lao động nước ngoài của Nhật Bản, Hàn Quốc thời gian gần đây", *Những vấn đề kinh tế thế giới*, số 7(111), tr.48-60.
- 5.Lưu Văn Hưng (2005), "Một số biện pháp đẩy mạnh xuất khẩu lao động của Việt Nam sang Hàn Quốc", *Nông nghiệp và phát triển nông thôn*, số 66, tr.13-15.
- 6.Lưu Văn Hưng (2005), "Một số giải pháp nâng cao chất lượng lao động xuất khẩu Việt Nam sang thị trường khu vực Đông Bắc Á", *Kinh tế phát triển*, số 98, tr.41-44.
- 7.Lưu Văn Hưng (2006), "Giải pháp đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động ở Việt Nam hiện nay", *Nông nghiệp và phát triển nông thôn*, số 79, tr. 23-26.
- 8.Lưu Văn Hưng (2006), "Thách thức về việc làm đối với lao động nông thôn nước ta hiện nay", *Nông nghiệp và phát triển nông thôn*, số 81, tr. 7-9.
- 9.Lưu Văn Hưng (2007), "Tự do hóa sự di chuyển của con người để cung cấp dịch vụ trong WTO và vấn đề đặt ra đối với hoạt động xuất khẩu lao động của Việt Nam", *Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, số 7(135), tr.61-75.
- 10.Lưu Văn Hưng (2008), "Di chuyển lao động giữa các quốc gia châu Á thời gian gần đây và vấn đề đặt ra đối với hoạt động xuất khẩu lao động của Việt Nam", *Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, số 10(150), tr.51-59.
- 11.Lưu Văn Hưng (2009), "Một số vấn đề về phát triển thị trường xuất khẩu lao động của Việt Nam giai đoạn hiện nay", *Nghiên cứu kinh tế*, số 2(369), tr.42-51.